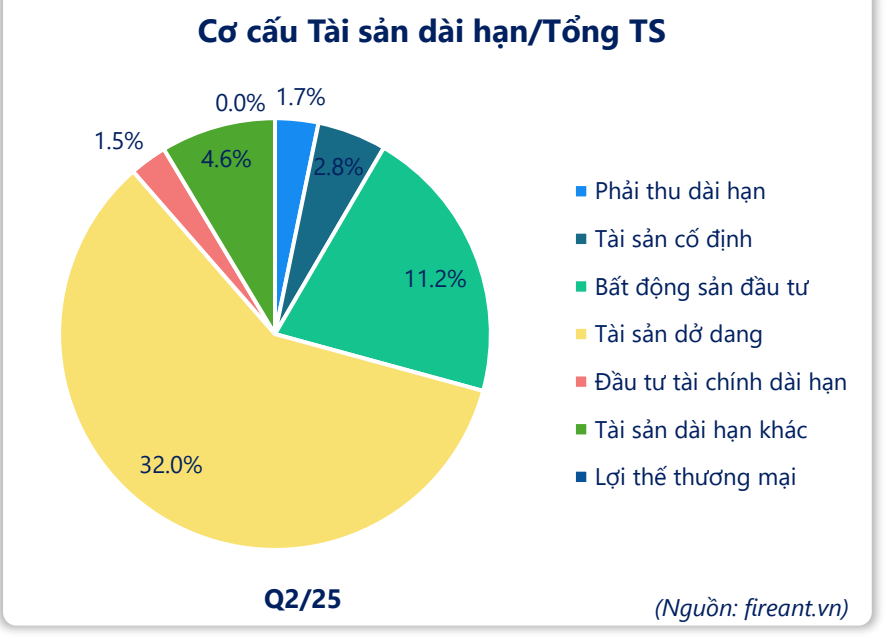
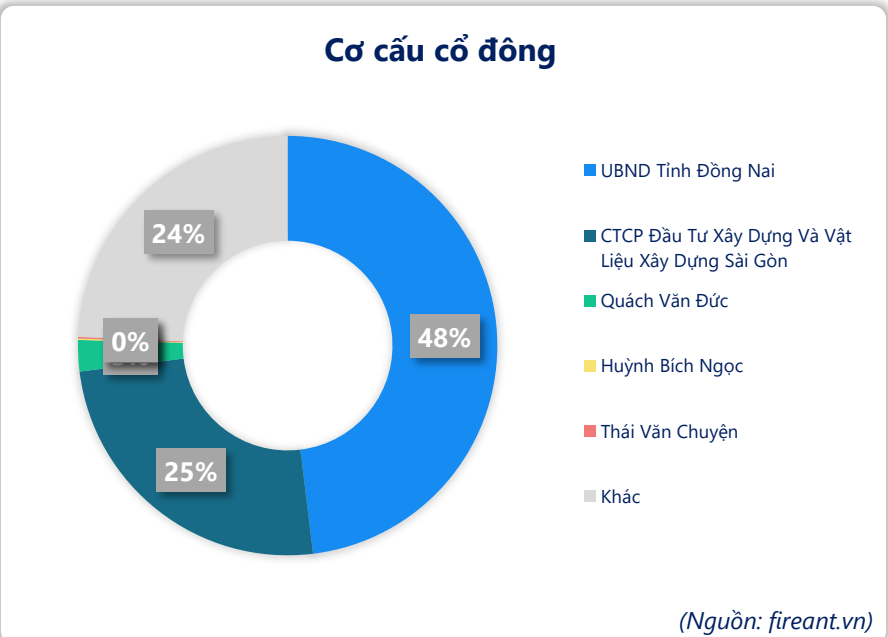
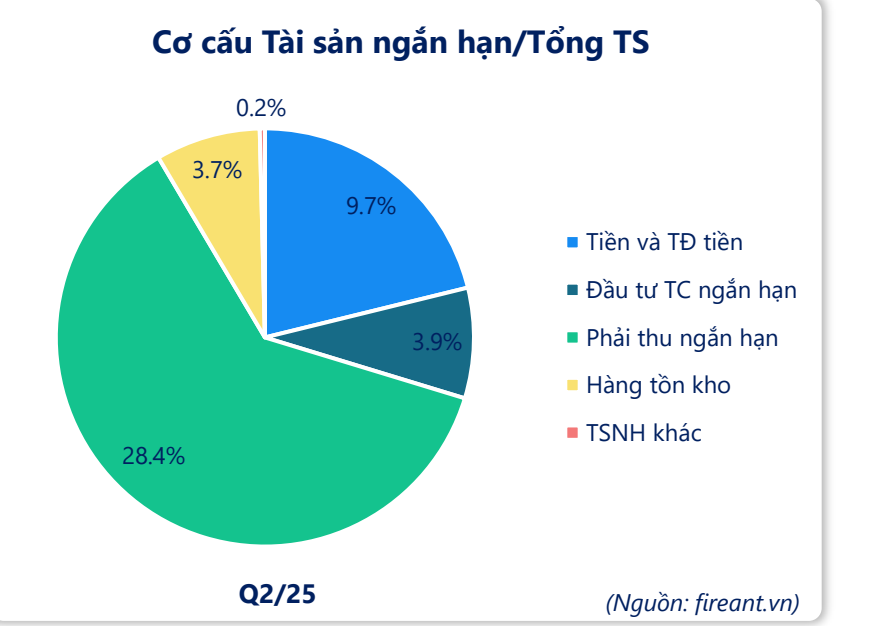
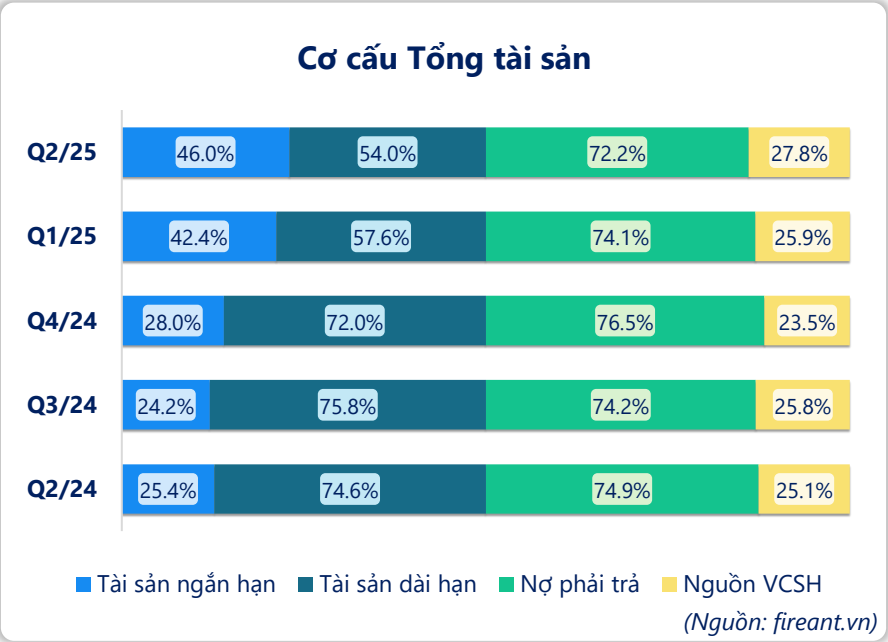
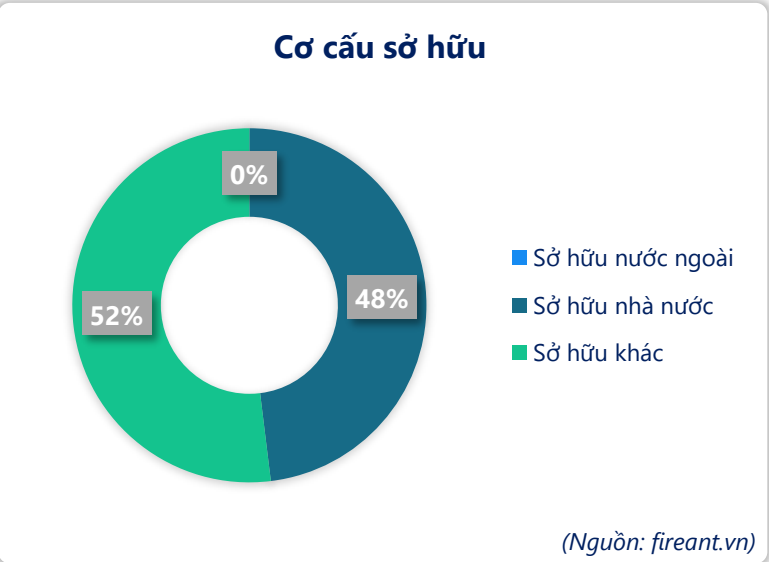
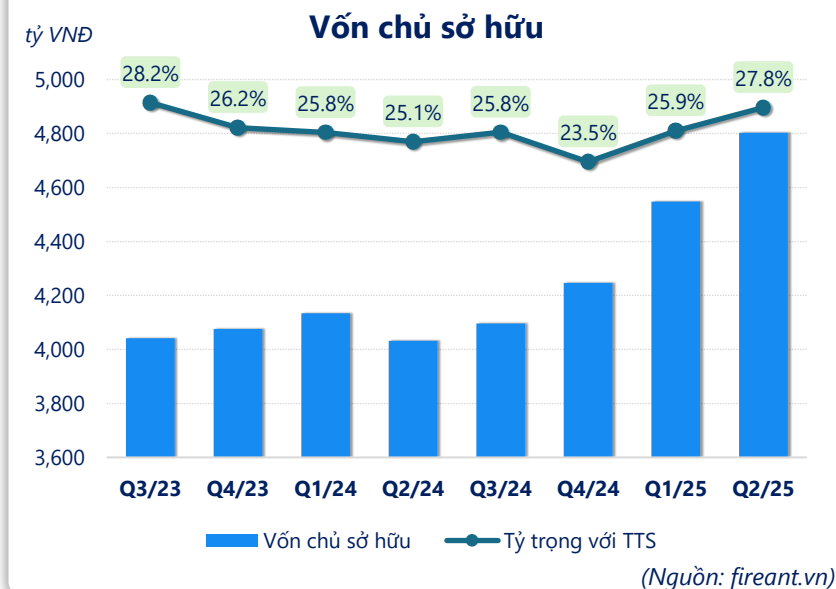
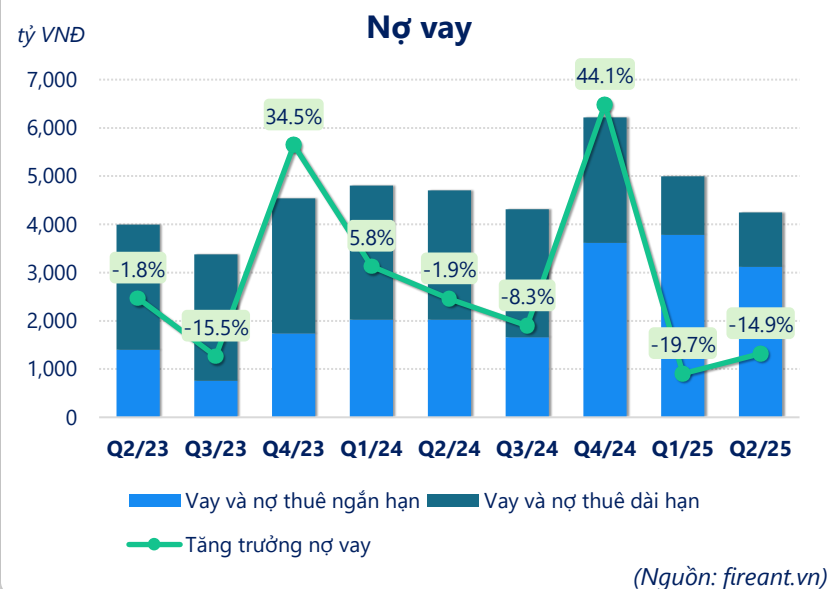
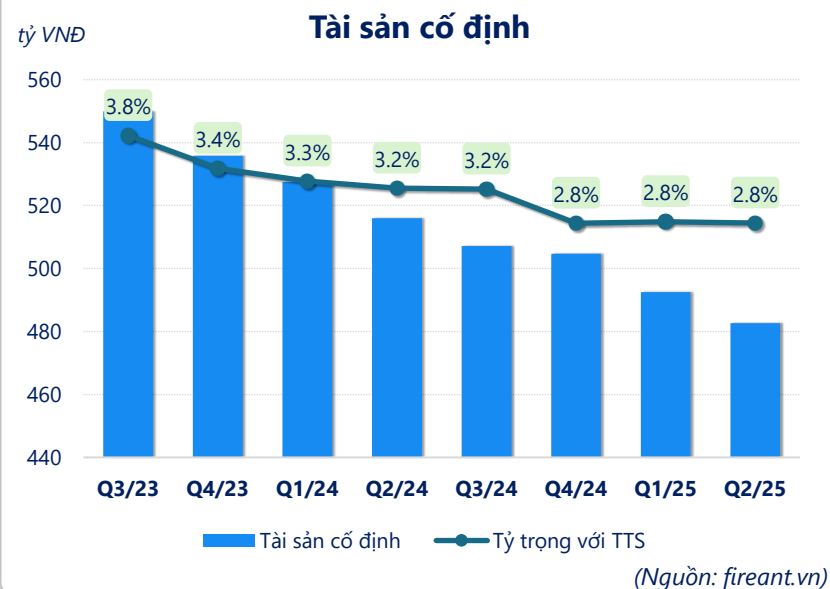
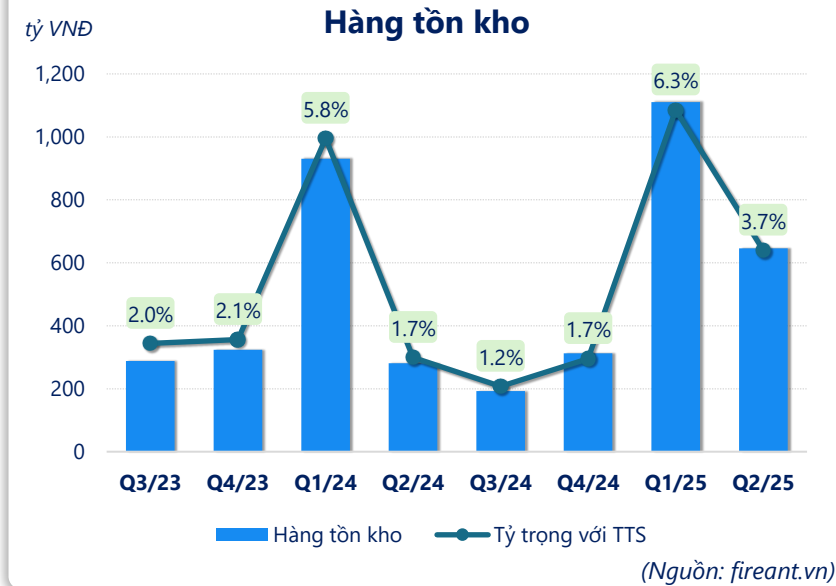
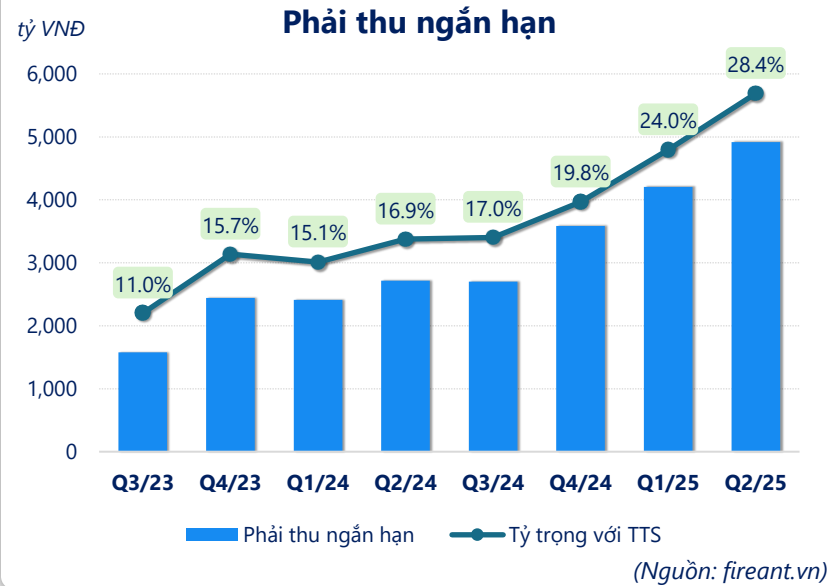
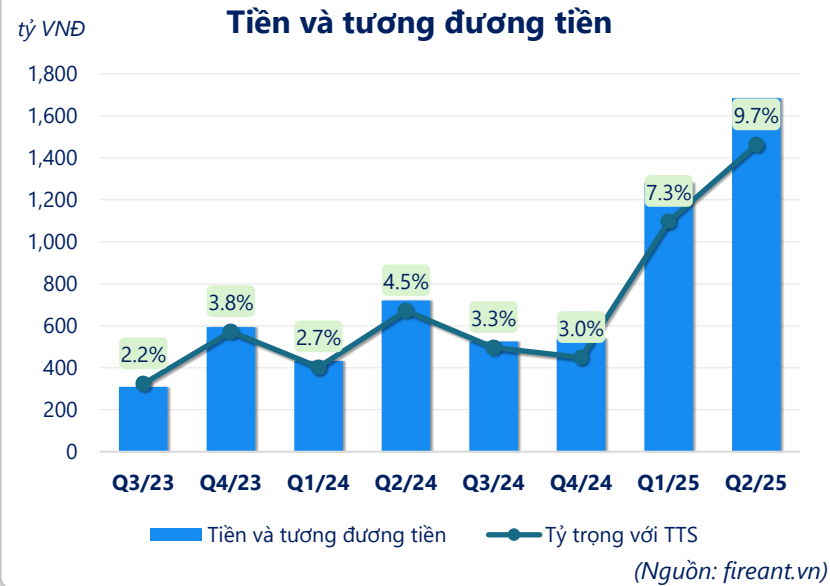
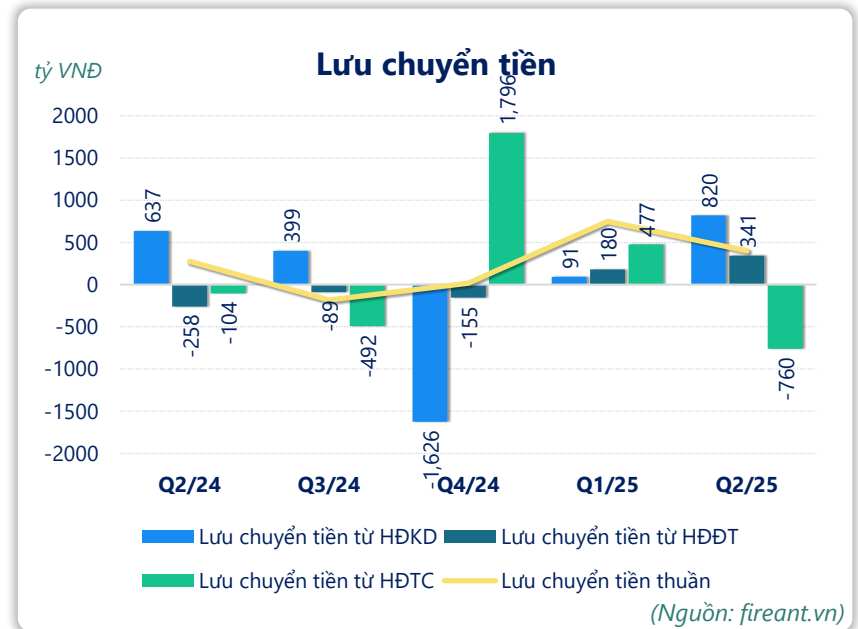
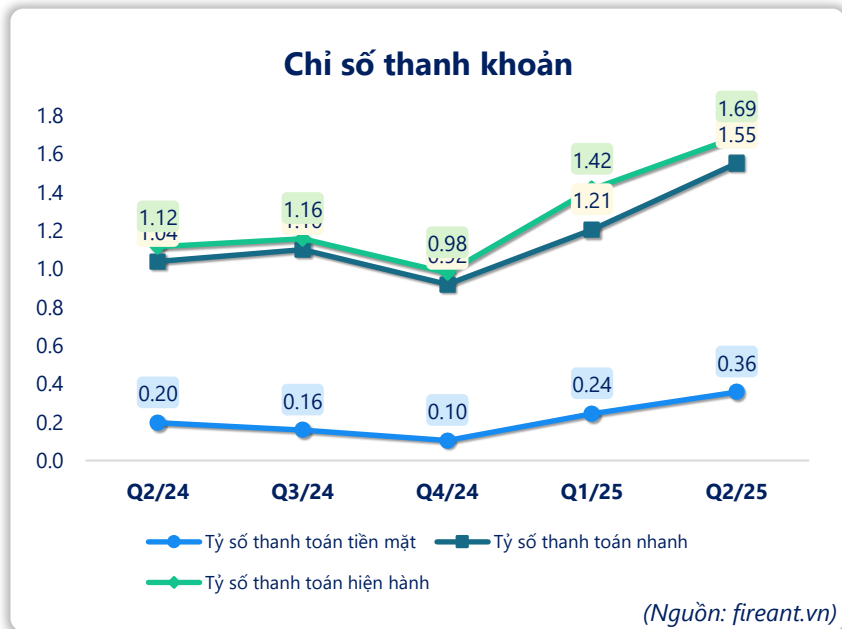
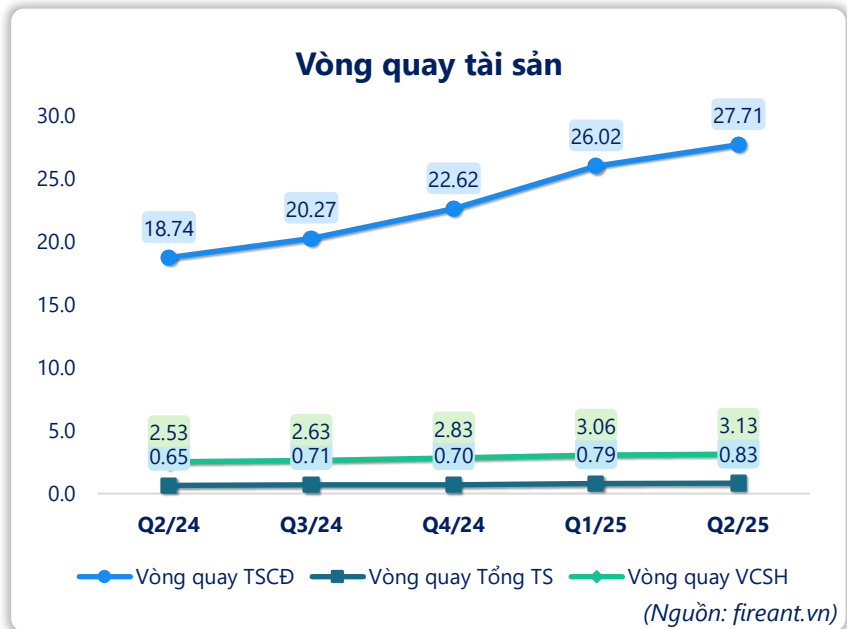
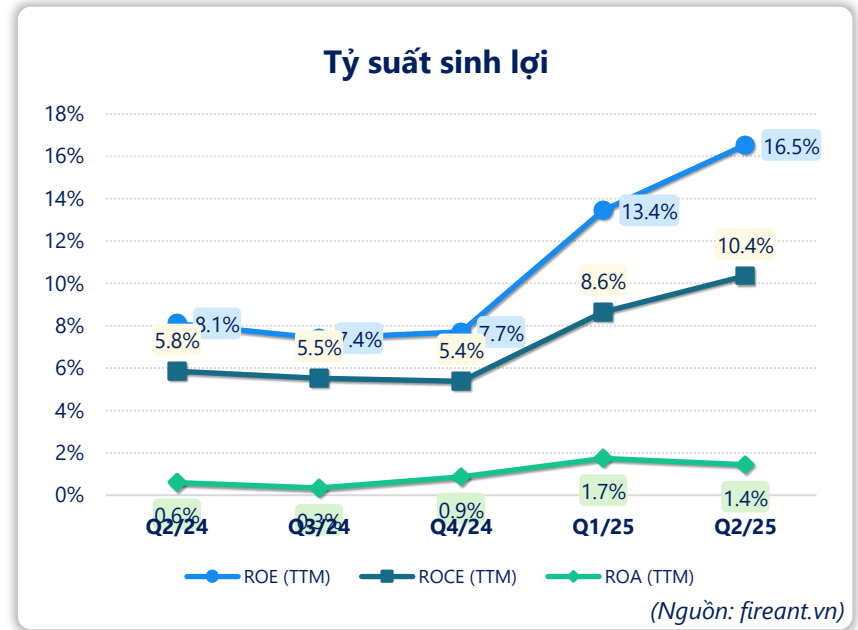
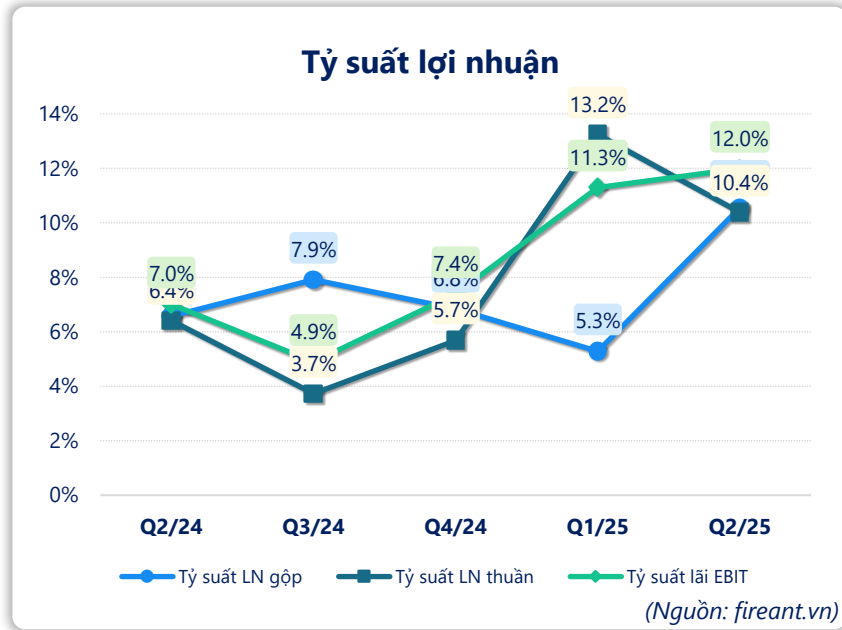
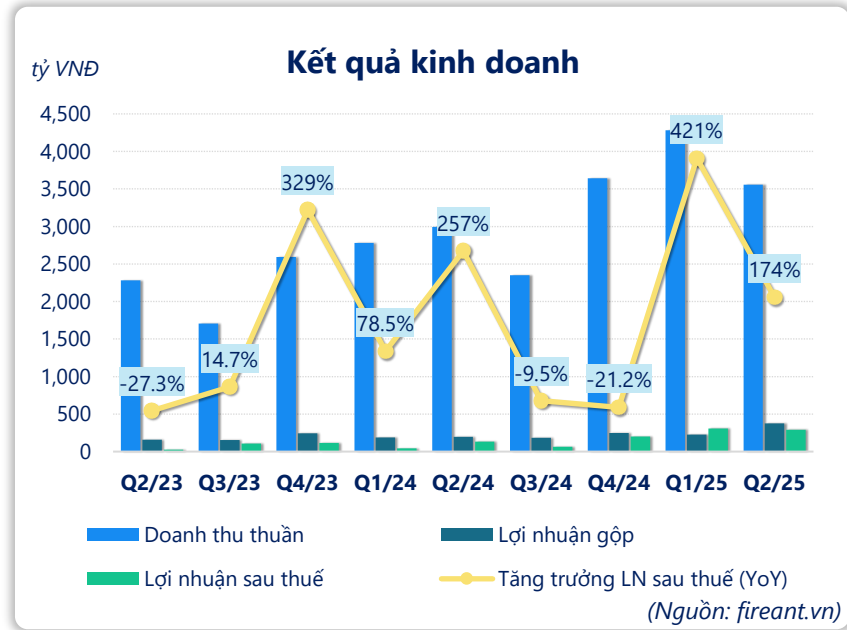


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,023
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,866
SL cổ phiếu LH		200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,605
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,720
P/E		6.5
EPS		3,652

	YTD	1T	3T	6T
TID	3.3%	0.4%	-8.2%	3.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	17,288	18,081	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	7,958	5,067	57.1%
Tiền và tương đương tiền	1,685	537	214%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	680	563	20.6%
Phải thu ngắn hạn	4,917	3,590	37.0%
Hàng tồn kho	645	312	107%
Tài sản ngắn hạn khác	31.6	65.8	-52.0%
Tài sản dài hạn	9,330	13,014	-28.3%
Phải thu dài hạn	303	1,043	-71.0%
Tài sản cố định	483	504	-4.3%
Bất động sản đầu tư	1,943	2,058	-5.6%
Tài sản dở dang	5,536	8,333	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	262	267	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	803	808	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0.49	-100%
Nợ phải trả	12,485	13,865	-9.9%
Nợ ngắn hạn	4,712	5,150	-8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,118	3,615	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	182	-27.8%
Nợ dài hạn	7,774	8,715	-10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,131	2,601	-56.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,803	4,217	13.9%
Vốn chủ sở hữu	4,803	4,217	13.9%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,993	2,349	3,643	4,283	3,558
Giá vốn hàng bán	2,796	2,163	3,394	4,056	3,183
Lợi nhuận gộp	197	186	249	226	376
Doanh thu HĐTC	118	28.7	114	480	165
Chi phí TC	45.8	47.9	50.7	61.2	65.8
Chi phí lãi vay	36.4	31.9	42.6	57.2	61.4
LN trong công ty LKLD	1.68	3.40	-1.71	1.54	3.25
Chi phí bán hàng	34.5	29.6	37.2	34.5	42.5
Chi phí QLDN	44.9	52.9	66.8	45.0	66.1
LN thuần từ HĐKD	192	87.6	207	567	369
Lợi nhuận khác	-18.3	-4.47	19.3	-140	-4.14
LN trước thuế	173	83.1	226	427	365
Lợi nhuận sau thuế	133	62.6	203	309	293
LNST của CĐ cty mẹ	93.2	51.8	147	292	240

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	637	399	-1,626	91.3	820
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-258	-89.0	-155	180	341
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-492	1,796	477	-760
Tiền đầu kỳ	432	720	525	537	1,282
Lưu chuyển tiền thuần	275	-182	15.2	748	400
Ảnh hưởng tỷ giá	14.3	-13.0	0.72	-1.87	2.06
Tiền cuối kỳ	720	525	541	1,282	1,685

(Nguồn: fireant.vn)